

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức chi phí quy hoạch xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng và Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi phí quy hoạch xây dựng.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 06/2005/QĐ-BXD ngày 03/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí quy hoạch xây dựng. Khi áp dụng Định mức chi phí quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này thì không áp dụng hệ số điều chỉnh định mức chi phí quy hoạch xây dựng quy định tại Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình xây dựng.

Điều 3: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chen*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Sở XD, Sở KTQH các Tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu VP, Vụ PC, Vụ KTXD, Viện KTXD, C300.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



CAO LẠI QUANG

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
(Ban hành theo Quyết định số: 15 /2008/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I: QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Văn bản này quy định các căn cứ để xác định chi phí lập các loại quy hoạch xây dựng sau:

- Quy hoạch xây dựng vùng;
- Quy hoạch chung xây dựng đô thị;
- Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị;
- Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn;
- Các loại quy hoạch xây dựng khác.

2. Việc sử dụng vốn ngân sách để lập quy hoạch xây dựng (gồm: quy hoạch xây dựng vùng; quy hoạch chung xây dựng đô thị; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỉ lệ 1/2.000; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỉ lệ 1/500 không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh; quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn và các loại quy hoạch xây dựng khác) phải tuân theo các quy định tại văn bản này để quản lý chi phí. Khuyến khích việc sử dụng vốn khác (không thuộc vốn ngân sách nhà nước) để lập quy hoạch xây dựng áp dụng các quy định tại văn bản này để quản lý chi phí.

3. Khi sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thuê tư vấn nước ngoài lập đồ án quy hoạch xây dựng thì việc xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài phải tuân thủ theo các quy định của Nhà nước (hiện nay là Quyết định số 131/2007/QĐ-TTg ngày 9/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam và Thông tư số 09/2007/TT-BXD ngày 2/11/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam).

4. Định mức chi phí lập các đồ án quy hoạch xây dựng ban hành tại văn bản này quy định mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ nội dung các công việc cần thiết để lập các đồ án quy hoạch xây dựng và các sản phẩm phải hoàn thành theo quy định hiện hành. Nội dung công việc lập đồ án quy hoạch xây dựng và sản phẩm của các đồ án quy hoạch xây dựng căn cứ theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quy hoạch xây dựng và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng.

5. Nội dung chi phí tính trong định mức chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng trong văn bản này bao gồm các khoản: chi phí thu thập tài liệu liên quan; chi phí văn phòng phẩm; chi phí chuyên gia; chi phí khấu hao máy, thiết bị; chi phí quản lý; chi phí hội nghị thông qua kết quả lập đồ án quy hoạch; chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế và thu nhập chịu thuế tính trước. Khi xác

định chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng theo định mức phải bổ sung thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành .

6. Chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng xác định thông qua hợp đồng lập đồ án quy hoạch xây dựng. Tổ chức tư vấn lập đồ án quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm quản lý chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng theo các quy định hiện hành.

7. Chi phí để thực hiện các công việc: lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng; thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng và quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng tương ứng và được quản lý như sau:

7.1. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng sử dụng để chi cho công việc lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng. Trường hợp nhiệm vụ quy hoạch xây dựng phải thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì chi phí xác định thông qua hợp đồng lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng. Nếu nhiệm vụ quy hoạch do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thì chi phí xác định bằng dự toán theo cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện công việc này.

7.2. Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng sử dụng để chi cho việc thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng. Cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng quản lý chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng phù hợp với các quy định liên quan đến việc sử dụng phí và lệ phí.

7.3. Chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng là giới hạn chi phí cho các hoạt động của cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng. Cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm quản lý chi phí này theo các quy định có liên quan. Trường hợp quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng có đặc thù riêng, nếu chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng xác định theo định mức chi phí quy định tại văn bản này không phù hợp thì lập dự toán để xác định chi phí.

8. Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại phần II của văn bản này chưa bao gồm chi phí để thực hiện các công việc dưới đây:

- Khảo sát địa chất, địa vật lý, mua hoặc lập các bản đồ địa hình phục vụ lập đồ án quy hoạch xây dựng.
- Mua bản đồ, tài liệu phục vụ lập quy hoạch, nếu có.
- Thuê tổ chức tư vấn, thuê chuyên gia tư vấn phản biện nhiệm vụ quy hoạch xây dựng và đồ án quy hoạch xây dựng, nếu có.
- Thiết kế đô thị của một số khu vực đô thị có yêu cầu phải lập thành đồ án riêng.
- Đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa.
- Công bố đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt.
- Các công việc quản lý sau khi đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt.

Chi phí để thực hiện các công việc nói trên xác định bằng dự toán hoặc xác định theo các quy định, hướng dẫn khác có liên quan.

9. Trường hợp phải mua các loại bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch xây dựng, cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm kiểm soát khối lượng và giá mua các loại bản đồ này.

10. Chi phí làm mô hình quy hoạch xây dựng xác định theo định mức chi phí tại bảng số 8 phần II của văn bản này tương ứng với chất lượng vật liệu làm mô hình kèm theo. Trường hợp vật liệu làm mô hình quy hoạch xây dựng có yêu cầu chất lượng cao hơn chất lượng vật liệu theo quy định thì lập dự toán để xác định chi phí làm mô hình quy hoạch xây dựng.

11. Chi phí công bố đồ án quy hoạch xây dựng được xác định bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 5% chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng tương ứng.

12. Trường hợp quy mô của đồ án quy hoạch xây dựng nằm trong khoảng giữa hai quy mô quy định tại văn bản này thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định định mức chi phí. Đối với đồ án quy hoạch xây dựng có quy mô lớn hơn quy mô quy định trong văn bản này thì chi phí lập đồ án quy hoạch xác định bằng dự toán.

13. Chi phí cho việc điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng được xác định bằng dự toán dựa trên cơ sở nội dung công việc cần phải điều chỉnh, sản phẩm phải hoàn thành và các quy định khác có liên quan nhưng không vượt mức chi phí tính theo định mức chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng tương ứng quy định tại văn bản này.

14. Chi phí cho công tác lập quy hoạch xây dựng ở miền núi và vùng hải đảo được điều chỉnh với hệ số $K=1,2$ so với định mức chi phí quy định tại văn bản này.

15. Chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng các khu chức năng ngoài đô thị (như: khu du lịch; khu di sản, bảo tồn di tích...); chi phí lập các đồ án quy hoạch cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, chất thải rắn và chi phí để thực hiện các công việc lập quy hoạch xây dựng khác xác định bằng dự toán.

16. Trường hợp công việc lập quy hoạch xây dựng có đặc thù riêng, nếu chi phí lập quy hoạch xây dựng xác định theo định mức chi phí quy định tại văn bản này không phù hợp thì lập dự toán để xác định chi phí.

17. Đối với các công việc lập quy hoạch xây dựng chưa có định mức chi phí quy định tại văn bản này thì lập dự toán để xác định chi phí thực hiện.

18. Việc lập dự toán chi phí để xác định chi phí thực hiện các công việc lập quy hoạch xây dựng thực hiện theo hướng dẫn của phụ lục kèm theo văn bản này.

19. Người có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí thực hiện công việc lập quy hoạch xây dựng quy định trong văn bản này là Người phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng. Đối với các đồ án quy hoạch xây dựng do Bộ Xây dựng tổ chức lập và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì Bộ Xây dựng phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch xây dựng. Trường hợp UBND các tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương tổ chức lập đồ án quy hoạch và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì UBND các tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch xây dựng.

20. Hướng dẫn việc xác định chi phí lập quy hoạch xây dựng khi chuyển tiếp sang áp dụng định mức chi phí quy định tại văn bản này:

- Những công việc quy hoạch xây dựng theo hợp đồng lập quy hoạch xây dựng đã ký, nếu đã thực hiện và hoàn thành trước thời điểm có hiệu lực của văn bản này thì áp dụng quy định của các văn bản đã ban hành, không áp dụng quy định tại văn bản này.

- Những công việc quy hoạch xây dựng theo hợp đồng lập quy hoạch xây dựng đã ký, nếu đang thực hiện dở dang thì cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng và tư vấn lập đồ án quy hoạch xây dựng cần xác định khối lượng công việc quy hoạch đã thực hiện trước và sau thời điểm có hiệu lực của văn bản này. Đối với những khối lượng công việc quy hoạch xây dựng đã thực hiện và đã hoàn thành trước thời điểm có hiệu lực của văn bản này thì áp dụng quy định của các văn bản đã ban hành. Đối với những khối lượng công việc quy hoạch xây dựng thực hiện từ thời điểm có hiệu lực của văn bản này thì áp dụng các quy định của văn bản này.

- Những công việc quy hoạch xây dựng đã ký hợp đồng lập quy hoạch xây dựng nhưng chưa thực hiện thì cơ quan quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng và tư vấn lập đồ án quy hoạch xây dựng tiến hành điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp với những quy định của văn bản này.

- Những hợp đồng lập quy hoạch xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của văn bản này đã ký theo phương thức hợp đồng không điều chỉnh giá thì thực hiện theo hợp đồng đã ký.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

Bảng số 1: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng:

1	Quy mô(km ²)	≤20	50	100	250	500	750	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	40.000	50.000
2	<i>Định mức chi phí (triệu đồng/km²)</i>	12,75	7,38	4,75	3,13	1,88	1,50	1,25	0,68	0,36	0,26	0,16	0,14	0,12	0,11

Ghi chú:

- Định mức chi phí tại bảng số 1 quy định để lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng trong phạm vi ranh giới hành chính của một tỉnh, một thành phố trực thuộc trung ương (vùng tỉnh) và một huyện (vùng huyện). Trường hợp lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng không thuộc ranh giới một tỉnh, một thành phố trực thuộc trung ương hoặc một huyện thì định mức chi phí được điều chỉnh với các hệ số K như sau:

Số lượng tỉnh, huyện thuộc vùng quy hoạch	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<i>Hệ số điều chỉnh (K) đối với vùng liên tỉnh</i>	1,03	1,06	1,09	1,12	1,15	1,18	1,21	1,24	1,27	1,3	1,33	1,36	1,4
<i>Hệ số điều chỉnh (K) đối với vùng liên huyện</i>	1,04	1,08	1,12	1,15	1,19	1,23	1,27	1,31	1,35	1,4	1,45	1,5	1,55

- Định mức chi phí tại bảng số 1 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch xây dựng vùng có mật độ dân số từ: 500 – 1.000 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch vùng khác với mật độ dân này thì định mức chi phí điều chỉnh với các hệ số K như sau:

+ Mật độ dân số >1000 - 1500 người/km²: K = 1,1

+ Mật độ dân số $>100 - < 500$ người/km²: $K = 0,6$

+ Mật độ dân số ≤ 100 người/km²: $K = 0,5$

3. Định mức chi phí quy định tại bảng số 1 đã bao gồm chi phí đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường của đồ án quy hoạch xây dựng vùng.

4. Nội dung, yêu cầu và số lượng sản phẩm của đồ án quy hoạch xây dựng vùng căn cứ theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quy hoạch xây dựng và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng.

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

Bảng số 2: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị:

<div>Loại đô thị</div> <div>Quy mô và định mức chi phí</div>	Loại đặc biệt, loại 1, loại 2 và các đô thị mới liên tỉnh có quy mô dân số tương đương						Loại 3, các quận của đô thị đặc biệt và các đô thị mới có quy mô dân số tương đương			Loại 4, loại 5 và các đô thị mới có quy mô dân số tương đương			
	7.000	5.000	3.000	1.500	1.000	500	500	250	100	80	50	30	≤10
Quy mô dân số quy hoạch (nghìn người)													
<i>Định mức chi phí (triệu đồng)</i>	13.750	10.750	7.750	4.750	3.500	2.375	2.125	1.562	1.125	937	812	500	375

Bảng số 3: Định mức chi phí quy hoạch chung khu công nghệ cao, khu kinh tế có chức năng đặc biệt:

Quy mô (ha)	200	300	500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	40.000
<i>Định mức chi phí (triệu đồng/ha)</i>	3,13	2,5	1,88	1,25	0,38	0,25	0,2	0,18	0,16	0,15	0,13

Ghi chú:

1. Trường hợp phải lập quy hoạch chung khu (cụm) công nghiệp thì định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung khu (cụm) công nghiệp được điều chỉnh với hệ số $K = 0,55$ so với định mức chi phí quy định tại bảng số 3.

2. Định mức chi phí quy định tại bảng số 2 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị.

3. Nội dung, yêu cầu và số lượng sản phẩm của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quy hoạch xây dựng và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng.

III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

Bảng số 4: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị:

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200	300	500	750	1.000	2.000
Định mức chi phí (triệu đồng/ha)	37,5	27,5	22,5	17,5	12,5	10,0	8,75	5,25	4,63	3,13	2,50	2,13	1,80

Ghi chú:

1. Định mức chi phí tại bảng số 4 quy định chi phí để lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao, khu kinh tế có chức năng đặc biệt có tỷ lệ 1/500. Trường hợp lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao, khu kinh tế có chức năng đặc biệt có tỷ lệ 1/2000 thì định mức chi phí để lập loại đồ án này được điều chỉnh với hệ số $K = 0,7$ so với định mức chi phí quy định tại bảng số 4.

2. Định mức chi phí quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp được điều chỉnh với hệ số $K = 0,55$ so với định mức chi phí quy định tại bảng số 4.

3. Định mức chi phí quy định tại bảng số 4 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị.

4. Nội dung, yêu cầu và số lượng sản phẩm của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quy hoạch xây dựng và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng.

IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Bảng số 5: Định mức chi phí lập định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã:

Quy mô dân số (nghìn người)	≤5	10	15	20	30
<i>Định mức chi phí (triệu đồng)</i>	80	115	135	150	170

Bảng số 6: Định mức chi phí lập quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật của trung tâm xã và của từng điểm dân cư trên địa bàn xã:

Quy mô (ha)	≤10	20	30	50	100	200
<i>Khu vực đồng bằng (triệu đồng/ha)</i>	8,5	6,3	5,5	4,2	3,0	2,0
<i>Khu vực trung du (triệu đồng/ha)</i>	7,6	5,7	4,7	3,8	2,6	1,9
<i>Khu vực miền núi (triệu đồng/ha)</i>	6,9	5,1	4,5	3,4	2,4	1,7

Ghi chú:

1. Nội dung quy hoạch điểm dân cư nông thôn bao gồm quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã và quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật của trung tâm xã, của từng điểm dân cư trên địa bàn xã.

2. Nội dung, yêu cầu và số lượng sản phẩm của đồ án quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quy hoạch xây dựng và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng.

V. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHÁC

Bảng số 7: Định mức chi phí xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng:

TT	Chi phí lập đồ án quy hoạch (triệu đồng)	≤200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥10.000
Nội dung công việc									
1	<i>Lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng (tỷ lệ %)</i>	8,0	6,0	5,0	4,5	3,0	2,0	1,8	1,6
2	<i>Thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ %)</i>	7,0	5,5	4,5	4,0	3,0	2,0	1,8	1,6
3	<i>Quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ %)</i>	6,0	5,0	4,5	4,0	3,0	2,0	1,8	1,6

Ghi chú: Khi quản lý lập các đồ án quy hoạch xây dựng của đô thị đặc biệt, đồ án quy hoạch xây dựng có phạm vi một vùng, liên vùng hoặc toàn quốc thì định mức chi phí cho công tác quản lý lập quy hoạch xây dựng được điều chỉnh với hệ số tối đa: $K = 2,0$ so với định mức chi phí quy định tại bảng số 7.

Bảng số 8: Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch xây dựng

Tỷ lệ mô hình	1/10.000	1/5.000	1/2.000	1/1.000	1/500	1/200
<i>Định mức chi phí (triệu đồng/m²)</i>	6,25	8,75	12,5	15	17,5	21

Ghi chú:

1. Diện tích để xác định chi phí làm mô hình quy hoạch xây dựng theo định mức chi phí quy định tại bảng số 8 là diện

tích của mô hình quy hoạch xây dựng.

2. Định mức chi phí làm mô hình quy định tại bảng số 8 tương ứng với mô hình được làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tốt bằng gỗ, gỗ dán, xốp, thạch cao, mica, đèn can, sơn màu,...vv

Phụ lục

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 15/2008/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2008

của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đ)
1	<i>Chi phí mua tài liệu và văn phòng phẩm:</i>		
	- Mua các sổ liệu, tài liệu		
	- Mua bản đồ các loại, mua phần mềm lập quy hoạch (nếu có)	Khối lượng x đơn giá	
	- Văn phòng phẩm các loại: giấy, mực, bút...		
2	<i>Chi phí chuyên gia:</i>		
	Tiền lương và phụ cấp lương, BHXH, bảo hiểm y tế của từng chuyên gia như: Chủ nhiệm đồ án, kiến trúc sư, kỹ sư, kỹ thuật viên...	Ngày công của từng chuyên gia x Đơn giá tiền lương của từng chuyên gia	
3	<i>Chi phí khấu hao máy, thiết bị:</i>		
	Máy tính, máy in, photo...	Thời gian khấu hao của từng loại máy x Mức khấu hao của từng loại máy	
4	<i>Chi phí quản lý:</i>		
	- Tiền lương và phụ cấp lương, BHXH, bảo hiểm y tế của bộ phận quản lý	Công của từng cán bộ quản lý x Mức tiền lương của từng cán bộ quản lý	
	- Chi phí cho các dịch vụ công cộng: Tiền điện, nước, vv...	Xác định theo quy định	
	- Thông tin liên lạc	nt	
	- Chi phí đào tạo	nt	
	- Chi phí khấu hao (hoặc thuê) văn phòng làm việc	nt	
5	<i>Chi phí hội nghị, hội thảo, họp thông qua các bước:</i>	Xác định theo quy định	

6	<i>Chi phí đi lại, công tác phí (nếu có):</i>	Xác định theo quy định	
7	<i>Các chi khác có liên quan (nếu có):</i>	Xác định theo quy định	
8	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước:</i>	$6\% \times (1+2+3+4+5+6+7)$	
9	<i>Thuế giá trị gia tăng (VAT):</i>	Mức thuế suất theo quy định x $(1+2+3+4+5+6+7+8)$	
10	DỰ PHÒNG PHÍ 5%:	$5\% \times (1+2+3+4+5+6+7+8+9)$	
	Tổng cộng (1 đến 10)		

Một số điểm lưu ý:

- Trước khi xác định dự toán cần phải lập đề cương thực hiện công việc; trong đó nêu rõ nội dung công việc cần thực hiện, số lượng và trình độ của chuyên gia, thời gian thực hiện của từng chuyên gia và sản phẩm của công việc cần thực hiện.

- Đối với mức tiền lương của chuyên gia:

+ Xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Hoặc xác định theo mức tiền lương thực tế của chuyên gia đã thực hiện trong 2 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc đã được cơ quan thuế xác nhận.